

Bản án số: 89/2021/DS-ST
Ngày: 30-6-2021
v/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Ông Mai Văn Du

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ánh Nguyệt là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng:
Bà Trần Lê Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐXXST-DS ngày 25/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2021/QĐST-DS ngày 11/6/2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần T.

Trụ sở: Số 108 đường Đ, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần T .

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Đức H - Chức vụ: Cán bộ phòng tổng hợp (Văn bản ủy quyền số 570/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 21/5/2020). Địa chỉ liên hệ: Số 27/1 A đường H, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh Q - Sinh năm: 1981 và bà Nguyễn Thị T1 - Sinh năm: 1988.

Cùng địa chỉ: K40/12 đường B, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2021 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần T (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng T), báo cáo vụ kiện ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 đề ngày 26/02/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng T có cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 vay tiền theo các Hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017: ông Q và bà T1 vay Ngân hàng T số tiền 300.000.000 đồng; thời hạn vay 240 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên là ngày 31/3/2017), ngày đến hạn cuối cùng ngày 31/3/2037; lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng T; mục đích vay: thanh toán tiền bù đắp mua đất.

2. Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018: ông Q và bà T1 vay Ngân hàng T số tiền 150.000.000 đồng; thời hạn vay 120 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên là ngày 02/3/2018), ngày đến hạn cuối cùng ngày 02/3/2028; lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng T; mục đích vay: thanh toán chi phí xây dựng nhà ở.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 20 tọa lạc ở địa chỉ: Tổ 27A (nay là tổ 47) phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE613084 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/10/2016 và đã được chỉnh lý biến động ngày 29/3/2017 cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC ngày 30/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC-01 ngày 12/02/2018. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Trong quá trình quan hệ tín dụng, ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến hạn như đã thỏa thuận. Ngân hàng T cũng đã có nhiều lần liên lạc, làm việc yêu cầu ông Q và bà T1 trả nợ nhưng ông Q và bà T1 chây ỳ không hợp tác. Do ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 đã vi phạm nghĩa vụ tại Điều 8 của 02 hợp đồng cho vay nêu trên nên Ngân hàng T đã khởi kiện.

Tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1. Buộc ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 thanh toán cho Ngân hàng T tổng số tiền còn nợ là 386.363.361 đồng, trong đó: nợ gốc:

349.000.000 đồng, nợ lãi: 36.924.982 đồng và lãi phạt: 438.379 đồng (tạm tính đến ngày 30/6/2021).

2. Buộc ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng từ ngày 01/7/2021 cho đến ngày ông Q và bà T1 thanh toán dứt điểm nợ vay.

3. Trong trường hợp ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T được quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết để Ngân hàng thu hồi nợ.

Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2021 thì Ngân hàng T không có ý kiến gì.

** Tại bản tự khai đề ngày 16/3/2021, quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Thanh Q trình bày:*

Vợ chồng ông và bà Nguyễn Thị T1 có ký kết 02 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng T, cụ thể:

1. Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017: ông và bà vay số tiền 300.000.000 đồng.

2. Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018: ông và bà vay số tiền 150.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay là 450.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay ông, bà có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 20 tọa lạc ở địa chỉ: Tổ 27A (nay là tổ 47) phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE613084 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/10/2016 và đã được chỉnh lý biến động ngày 29/3/2017 cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC ngày 30/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC-01 ngày 12/02/2018. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/05/2021 thì ông không có ý kiến gì.

Tính đến ngày 15/03/2021, ông xác nhận còn nợ Ngân hàng TMCP T tổng số tiền còn nợ là 390.205.993 đồng, trong đó: nợ gốc: 364.000.000 đồng, nợ lãi: 25.940.264 đồng và lãi phạt: 265.729 đồng. Do công việc gặp khó khăn nên ông không trả tiền gốc và lãi theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ông mong Ngân hàng tạo điều kiện gia hạn thêm thời gian để ông trả nợ. Vợ ông là bà Nguyễn Thị T1 hiện ở đâu thì ông không rõ vì vợ chồng đã không sống chung từ tháng 05/2018 cho đến nay.

** Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 : Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý vụ án; thông báo về thời gian mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian xét xử nhưng bà Nguyễn Thị T1 vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2021 thì nguyên đơn Ngân hàng T yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền nợ vay theo Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017 với mục đích vay là thanh toán tiền bù đắp mua đất và Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018 với mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng nhà ở. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng, quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ tại K40/12 đường B, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng T và ông Nguyễn Thanh Quảng, bà Nguyễn Thị T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[1.3] Bị đơn ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q và bà T1 .

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với khoản tiền nợ gốc và nợ lãi:

[2.1.1] Ngày 30/3/2017, giữa ông Quảng, bà T1 và Ngân hàng T có ký kết Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 để vay số tiền 300.000.000 đồng và ngày 12/02/2018 hai bên tiếp tục ký Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 để vay số tiền 150.000.000 đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết có hình thức và nội dung phù hợp với các Điều 117, 398, 401 và 463 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực đối với các bên đã tham gia giao dịch. Các chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình như Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017 kèm phụ lục và Giấy nhận nợ số 01 ngày 31/3/2017; Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018 kèm phụ lục và Giấy nhận nợ số 01 ngày 02/03/2018, HĐXX có cơ sở để xác định ông Q và bà T1 có quan hệ tín dụng với Ngân hàng T.

[2.1.2] Theo khoản 5 Điều 1 của Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017 và giấy nhận nợ số 01 ngày 31/3/2017 thì thời hạn vay số tiền 300.000.000 đồng là 240 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên là ngày 31/3/2017 đến ngày 31/3/2037 và Theo khoản 5 điều 1 của Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018 và giấy nhận nợ số 01 ngày 02/3/2018 thì thời hạn vay số tiền 150.000.000 đồng là 120 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên là ngày 02/3/2018 đến ngày 02/3/2028. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi và các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các cam kết đã ký kết. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông Q và bà T1 có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng T đúng hạn hàng tháng. Tuy hai khoản vay trên chưa đến hạn, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Q và bà T1 đã vi phạm phân kỳ trả nợ. Do đó, Ngân hàng T đã khởi kiện ông Q và bà T1 thanh toán toàn bộ số tiền nợ trước hạn là phù hợp với thỏa thuận của hai bên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

[2.1.3] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định ông Q và bà T1 còn nợ Ngân hàng T tổng số tiền là 386.363.361 đồng, trong đó: nợ gốc: 349.000.000 đồng, nợ lãi: 36.924.982 đồng và lãi phạt: 438.379 đồng (tạm tính đến ngày 30/6/2021), cụ thể đối với Hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017: số tiền nợ gốc là 241.250.000 đồng, nợ lãi là 25.428.663 đồng, lãi phạt là: 195.486 đồng; đối với Hợp đồng cho vay số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018: số tiền nợ gốc là 107.750.000 đồng, nợ lãi là 11.496.319 đồng, lãi phạt là: 242.893 đồng. HĐXX xét thấy: Bị đơn ông Q và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận tại 02 hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T buộc ông Q và bà T1 có nghĩa vụ thanh toán tổng số

tiền là 386.363.361 đồng, trong đó: nợ gốc: 349.000.000 đồng, nợ lãi: 36.924.982 đồng và lãi phạt: 438.379 đồng và lãi tiếp tục tính từ ngày 01/7/2021 cho đến khi ông Q và bà T1 trả dứt điểm số tiền trên theo lãi suất đã ký kết là có cơ sở và phù hợp với các điều khoản trong 02 hợp đồng cho vay số 71/2017-HĐCV/NHCT486 ngày 30/3/2017 và số 50/2018-HĐCV/NHCT486 ngày 12/02/2018 cũng như phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng nên HDXX chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp ông Q và bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[2.2.1] Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của ông Q và bà T1 đối với các khoản vay tại Ngân hàng, ông Q và bà T1 đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 20 tọa lạc ở địa chỉ: Tổ 27A (nay là tổ 47) phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC ngày 30/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC-01 ngày 12/02/2018. Các hợp đồng thế chấp này được ký kết dựa trên sự tự nguyện của các chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và được Phòng Công chứng số 3 công chứng theo quy định, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận Cẩm Lệ nên có hiệu lực thi hành theo quy định tại các Điều 117, 298, 317, 401 Bộ luật Dân sự.

[2.2.2] Tại biên bản ghi kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2021 thể hiện tài sản thế chấp gồm nhà và đất, cụ thể:

Về đất: Quyền sử dụng đất có diện tích 81 m² tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 20 tọa lạc ở địa chỉ: Tổ 27A (nay là tổ 47) phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE613084 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/10/2016 và đã được chỉnh lý biến động ngày 29/3/2017 cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1).

Về nhà: Nhà cấp 4, có 01 gác lửng, kết cấu: tường xây, mái lợp tôn, trần la phong, nền gạch men diện tích xây dựng 75 m². Trong hợp đồng thế chấp không có nội dung thế chấp phần nhà là do ông Q và bà T1 chưa được ghi nhận quyền sở hữu nhà vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo quy định điểm b khoản 4 Điều 2 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC ngày 30/3/2017 thì Ngân hàng T vẫn được

quyền xử lý để thu hồi nợ. Hiện tại nhà và đất nêu trên do ông Q đang quản lý, sử dụng. Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2021 thì người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông Q không có ý kiến gì.

[2.2.3] Vì vậy, trong trường hợp ông Q và bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 81 m² và nhà cấp 4, có 01 gác lửng, kết cấu: tường xây, mái lợp tôn, trần la phong, nền gạch men diện tích xây dựng 75 m² tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 20 tọa lạc ở địa chỉ: Tổ 27A (nay là tổ 47) phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE613084 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/10/2016 và đã được chỉnh lý biến động ngày 29/3/2017 cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC ngày 30/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC-01 ngày 12/02/2018 sẽ được xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng T để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định tại các Điều 299, 320, 323 Bộ luật Dân sự.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là cơ sở phù hợp với nhận định trên của HĐXX nên được chấp nhận.

Từ những phân tích đã nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $5\% \times 386.363.361 = 19.318.168$ đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Q và bà T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Buộc ông Q và bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng T 2.000.000 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 35, 39, 157, 158, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 117, 298, 299, 317, 320, 323, 398, 401 và 463 Bộ luật Dân sự;

- Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần T về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" đối với ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 .

2. Buộc ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T tổng số tiền là 386.363.361 đồng, trong đó: nợ gốc: 349.000.000 đồng, nợ lãi: 36.924.982 đồng và lãi phạt: 438.379 đồng (tạm tính đến ngày 30/6/2021).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 81 m² và nhà cấp 4, có 01 gác lửng, kết cấu: tường xây, mái lợp tôn, trần la phong, nền gạch men diện tích xây dựng 75 m² tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 20 tọa lạc ở địa chỉ: Tổ 27A (nay là tổ 47) phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE613084 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/10/2016 và đã được chỉnh lý biến động ngày 29/3/2017 cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC ngày 30/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

và tài sản gắn liền với đất số 712017/HĐTC-01 ngày 12/02/2018 sẽ được xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần T để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.318.168 đồng (Mười chín triệu ba trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi tám đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền tạm ứng án phí 9.606.834 đồng (Chín triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn tám trăm ba mươi tư đồng) theo biên lai thu số 0008644 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Buộc ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị T1 phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Ngô Thị Thanh Tuyền